TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 232/2026/DS-PT
Ngày 25 - 8 - 2026
V/v "Tranh chấp hợp đồng hợp tác"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Xuân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sinh

Ông Ung Quang Định

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Vân - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Bà Hoàng Hải Ly - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 25 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2026/TLPT-DS ngày 21 tháng 5 năm 2026 về tranh chấp hợp đồng hợp tác.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 290/2026/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 1 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 230/2026/QĐ-PT ngày 25 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đặng Chí T, sinh năm 1974; địa chỉ: Số nhà D đường P, phường P, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thế V, sinh năm 1985; địa chỉ: Số nhà E đường H, phường Q, tỉnh Gia Lai (Văn bản ủy quyền ngày 08-11-2024). Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1967; địa chỉ: Số nhà A đường T, phường Q, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2; địa chỉ trụ sở: Số nhà A đường T, phường Q, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1967, chức vụ: Giám đốc. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1976; địa chỉ: Số nhà D đường P, phường P, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị L: Ông Nguyễn Thế V, sinh năm 1985; địa chỉ nơi làm việc: Số nhà E đường H, phường Q, tỉnh Gia Lai (Văn bản ủy quyền ngày 08-11-2024). Có mặt.

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn T3; địa chỉ trụ sở: Số nhà B đường T, phường Q, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T3: Bà Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 1972, chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt.

- Bà Đặng Thị L1, sinh năm 1981; địa chỉ: Số nhà A đường T, phường Q, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn P; địa chỉ trụ sở: Tổ dân phố N, phường C, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P: Ông Lê Văn C, sinh năm 1976, địa chỉ: Tổ dân phố P, phường C, tỉnh Khánh Hòa, chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Quang H, sinh năm 1968; địa chỉ: Số nhà C đường Q, xã T, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo:

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1967; địa chỉ: Số nhà A đường T, phường Q, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 9 năm 2024, đơn khởi kiện (bổ sung) đề ngày 29 tháng 10 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đặng Chí T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Thế V trình bày:

Ông Đặng Chí T và ông Nguyễn Văn T1 (còn có tên gọi khác là C1) là anh em, bạn bè chơi với nhau từ nhỏ đến lớn. Ông T1 có nói với ông T có muốn làm ăn với ông T1 thì cùng hợp tác kinh doanh, góp vốn như sau: Ông T bỏ tiền ra mua một xe máy đào, ông T1 cũng mua một xe máy đào về cùng làm và góp tiền thuê lại mỏ cát để khai thác cát đem bán, thu nhập rất khá. Mỗi xe máy đào mua về cho thuê đã được 50.000.000 đồng/tháng còn trực tiếp đào múc cát thì lợi nhuận thu về cao hơn, cộng với thu nhập từ tiền khai thác cát nữa là khoảng 30.000.000 đồng/tháng, tổng cộng mỗi tháng cũng được 80.000.000 đồng. Vì chỗ anh em, bạn bè tin tưởng nên việc hợp tác kinh doanh góp vốn này không có lập hợp đồng bằng văn bản. Khi đó, ông T1 là Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 (sau đây viết tắt là Công ty T2). Ông T đã góp tiền để mua xe máy đào, thuê mỏ cát để khai thác cát. Ông T đã chuyển tiền qua tài khoản từ số tài khoản 105866949751 của ông T tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần C2 (V2) đến số tài khoản 0431000224515 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 (V3) cho ông T1 để mua

xe máy đào với giá là 780.000.000 đồng. Xe máy đào có đặc điểm như sau: Máy đào bánh xích 1,2m^3, nhãn hiệu: DOSAN; màu sơn: Đỏ; số máy: DL08700316FA; số khung: DHKHECG0A50005275. Việc chuyển tiền cụ thể như sau: Ngày 14/7/2021, ông T chuyển khoản một lần cho ông T1 số tiền là 70.000.000 đồng để đặt cọc mua xe máy đào; ngày 20/7/2021, ông T chuyển khoản một lần cho ông T1 số tiền là 500.000.000 đồng để mua xe máy đào. Sau đó, ông T có nhờ chị ruột là bà Đặng Thị M đưa cho ông T1 200.000.000 đồng tiền mặt. Tổng cộng ông T đã chuyển giao số tiền 770.000.000 đồng để mua xe máy đào; số tiền còn lại 10.000.000 đồng do ông T1 đưa trước rồi nên khi ông T chuyển tiền làm mỏ cát sẽ đưa trả luôn. Ngày 24/7/2021, ông T1 lấy danh nghĩa Công ty T2 để mua và ký hoàn tất Hợp đồng mua bán xe máy đào cũng như chuyển xe máy đào về huyện T để hoạt động.

Ông T đã chuyển tiền để cùng thuê mỏ cát như sau: Ngày 16/8/2021, ông T chuyển khoản 03 lần cho ông T1 với tổng số tiền là 230.000.000 đồng, nội dung chuyển tiền mỏ cát; ngày 17/8/2021, ông T chuyển khoản 02 lần cho ông T1 với tổng số tiền là 200.000.000 đồng, nội dung chuyển tiền mỏ cát. Tổng cộng ông T đã chuyển cho ông T1 số tiền là 1.200.000.000 đồng để mua xe máy đào và thuê mỏ cát. Số tiền này cũng đã được ông T1 xác nhận. Tuy nhiên, từ ngày hai bên hợp tác chuyển tiền mua xe máy đào và góp vốn làm mỏ cát đến nay, ông T1 không báo cáo lợi nhuận thu chi tài chính cụ thể. Theo thỏa thuận ban đầu mỗi tháng ông T được chia lợi nhuận ít nhất là 80.000.000 đồng, nhưng từ ngày hợp tác làm ăn đến nay ông T1 chỉ mới đưa số tiền lợi nhuận của xe máy đào là 241.000.000 đồng và tiền lợi nhuận bán cát là 361.700.000 đồng. Trong khi đó, ông T1 làm ăn rất phát triển, mua nhà, mua xe… nhưng không chi trả lợi nhuận cho ông T.

Tính từ tháng 9/2021 đến tháng 9/2024 là 03 năm (36 tháng), trừ những ngày xe máy đào bị hư, sửa chữa cũng như không hoạt động là 01 năm, còn lại 02 năm (24 tháng) hoạt động bình thường; và trung bình 01 tháng tiền thu nhập, cho thuê máy đào là 60.000.000 đồng/tháng, trừ tiền công thuê người lái xe máy đào 15.000.000 đồng/tháng còn lại 45.000.000 đồng/tháng x 24 tháng = 1.080.000.000 đồng. Tiền lợi nhuận của xe máy đào ông T1 đã chuyển cho ông T là 241.000.000 đồng. Số tiền lợi nhuận ông T1 còn phải chuyển cho ông T là 1.080.000.000 đồng - 241.000.000 đồng = 839.000.000 đồng.

Về kinh doanh mỏ cát ông T1 cũng không báo cáo lợi nhuận cho ông T nên ông T chấp nhận lợi nhuận được chia là 361.700.000 đồng. Nay ông T muốn chấm dứt việc hợp tác góp vốn này, buộc ông T1 trả lại tiền gốc mà ông T đã góp vốn là 420.000.000 đồng. Tóm lại, quá trình hợp tác, ông T1 làm ăn không có uy tín, không rõ ràng, không thực hiện đúng theo thỏa thuận ban đầu nên việc hợp tác kinh doanh này không thể lâu dài, cần phải chấm dứt. Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chấm dứt việc hợp tác kinh doanh giữa ông T và ông T1.

- Buộc ông T1 phải trả lại xe máy đào có đặc điểm: Máy đào bánh xích 1,2m^3, nhãn hiệu: DOSAN; màu sơn: Đỏ; số máy: DL08700316FA; số khung: DHKHECG0A50005275; và tiền lợi nhuận xe máy đào là 839.000.000 đồng.

- Buộc ông T1 phải trả lại số tiền ông T đã góp vốn để thuê mỏ cát khai thác là 420.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện (sửa đổi) đề ngày 10 tháng 11 năm 2025 và tại phiên tòa sơ thẩm, ông T sửa đổi, rút một phần các yêu cầu khởi kiện nêu trên, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông T1 phải thanh toán lại cho ông T giá trị xe máy đào có đặc điểm: Máy đào bánh xích 1,2m^3, nhãn hiệu: DOSAN; màu sơn: Đỏ; số máy: DL08700316FA; số khung: DHKHECG0A50005275, với số tiền là 400.000.000 đồng.

2. Tại bản khai đề ngày 20 tháng 11 năm 2024 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty T2 trình bày:

Ông với ông Đặng Chí T là bạn bè học cùng lớp từ cấp 2; ngoài ra, vợ ông T (bà Nguyễn Thị L) và ông có quan hệ bà con họ hàng. Ngày 30/12/2022, Công ty Trách nhiệm hữu hạn T3 (Bên A) (sau đây viết tắt là Công ty T3) và Công ty T2 (Bên B – do ông làm Giám đốc đại diện theo pháp luật) ký kết Hợp đồng hợp tác v/v khai thác cát và tổ chức bán hàng số 36/HĐHT. Bên A là chủ đầu tư 02 mỏ cát ở khu vực 1 và khu vực 2 sông K, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định (nay là xã B, tỉnh Gia Lai) theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 129/GP-UBND và Giấy phép khai thác khoáng sản số 132/GP-UBND ngày 16/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh B. Theo đó, Bên A bán cát tại mỏ cho Bên B theo giá ưu đãi do hai bên thống nhất; Bên B mua cát của Bên A tại mỏ và bán lại cho các khách hàng của Bên B; doanh thu và lợi nhuận của bên nào bên đó tự hoạch toán; thời gian hợp tác là 05 năm. Để thuận lợi cho việc hợp tác kinh doanh khai thác mỏ cát, Công ty T3 bổ nhiệm ông làm Trưởng phòng Điều hành hoạt động khoáng sản theo Quyết định số 037/QĐ.LA ngày 31/12/2022. Trên cơ sở đó, Công ty T3 đã lập Giấy ủy quyền số 038/UQ.LA ngày 31/12/2022 để ông thay mặt Công ty T3 trực tiếp quản lý, điều hành toàn bộ tổ chức và hoạt động tại 02 mỏ cát nêu trên.

Công ty T3 (Bên A) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn P (Bên B) (sau đây viết tắt là Công ty P) có ký kết với nhau Hợp đồng nguyên tắc v/v hợp tác khai thác, kinh doanh khoáng sản cát số 001/HĐNT-HTKD-2021 ngày 18/02/2021 sau khi Công ty T3 trúng đấu giá quyền khai thác 02 mỏ cát nêu trên. Theo đó, Bên A giao cho Bên B tổ chức hoạt động khai thác và hoạt động kinh doanh, thương mại; việc phân chia lợi nhuận được hai bên thỏa thuận tại từng thời điểm cụ thể và theo nguồn khách hàng tiêu thụ thực tế, được xác định bằng phụ lục hợp đồng hoặc biên bản làm việc; thời gian hợp tác là thời gian hoạt động của mỏ cát (kể cả thời

gian gia hạn theo giấy phép). Trên cơ sở đó, Công ty P (Bên A) và Công ty T2 (Bên B) ký kết Hợp đồng hợp tác v/v tổ chức cung cấp phương tiện khai thác và mua bán cát xây dựng số 006/HĐNT-HTKD-2021 ngày 01/7/2021. Theo đó, hai bên hợp tác theo phương thức góp vốn 50-50 để cùng tổ chức cung cấp phương tiện khai thác cát và mua bán khoáng sản cát sau khi được khai thác; hai bên xác định năng lực tiêu thụ 200.000m^3 cát trong vòng 02 năm kể từ thời điểm ký hợp đồng, đơn giá thỏa thuận 60.000 đồng/m^3 (chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí), giá trị hợp đồng là 12.000.000.000 đồng, hai bên cùng chia sẻ giá trị khai thác mỗi bên 50%; Bên A ứng trước tiền ký quỹ 3.000.000.000 đồng cho nhà cung cấp (đơn vị được cấp phép khai thác) và Bên B có trách nhiệm thanh toán lại cho Bên A 1.500.000.000 đồng (50%); số tiền thanh toán thực tế chia làm 04 đợt; lợi nhuận bán hàng chia 50% sau khi trừ tất cả các chi phí liên quan. Thực tế, Công ty T2 đã chuyển khoản cho Công ty P nhiều lần để đền bù cho dân làng, làm đường vào năm 2021 với tổng số tiền 1.500.000.000 đồng. Công ty P hợp tác khai thác từ tháng 01/2022 đến tháng 04/2022, do thiếu vốn nên không hoạt động nữa. Từ tháng 5/2022 đến tháng 12/2022 tạm dừng khai thác; sau đó, Công ty T3 mới ủy quyền lại cho ông và ký kết Hợp đồng hợp tác với Công ty T2 như đã nêu trên.

Khoảng tháng 7/2021, ông với ông Đặng Chí T có trao đổi miệng về việc cùng hùn vốn để kinh doanh mỏ cát với Công ty P với tỷ lệ hùn vốn và phân chia lợi nhuận (sau khi trừ các chi phí liên quan) mỗi bên 50% theo tiến độ kinh doanh; số tiền góp thỏa thuận ban đầu là 3.000.000.000 đồng, mỗi người góp 1.500.000.000 đồng. Thực tế, từ tháng 8/2021 đến tháng 11/2021, ông T đã chuyển cho ông nhiều lần tổng cộng là 1.200.000.000 đồng; trong đó ông đã sử dụng 780.000.000 đồng mua 01 xe máy đào nhãn hiệu DOSAN, bánh xích 1,2m^3 (xe cũ, không có đăng ký), đứng tên Công ty T2, số tiền còn lại 420.000.000 đồng ông chuyển cho Công ty P để thanh toán ứng ký quỹ đã nêu trên. Công ty P và Công ty T2 hợp tác khai thác cát từ tháng 01/2022 đến tháng 4/2022 với tổng doanh thu là 307.240.000 đồng, các chi phí cho việc khai thác cát 1.689.000.000 đồng gồm: Tiền thuê mỏ cát 500.000.000 đồng/tháng x 3 tháng = 1.500.000.000 đồng, lương bảo vệ 10.000.000 đồng x 3 tháng = 30.000.000 đồng, chi phí hoạt động khai thác cát 159.000.000 đồng (có chứng từ Công ty P ký: Biên bản xác nhận chi phí khai thác mỏ cát ngày 07/6/2022), như vậy lỗ 1.381.760.000 đồng. Ông với ông T đã chấm dứt việc hợp tác kinh doanh từ khi Công ty T2 chấm dứt hợp tác với Công ty P vào tháng 5/2022, nên việc kinh doanh khai thác mỏ cát giai đoạn sau này không còn liên quan đến ông T.

Đối với xe máy đào nhãn hiệu DOSAN, Công ty T2 sử dụng vào việc khai thác cát được 05 tháng 20 ngày, xe ít được sử dụng vì hao dầu và hay hư hỏng. Công ty Trách nhiệm hữu hạn X1 (sau đây viết tắt là Công ty X1) có thuê xe máy đào nhãn hiệu DOSAN 01 tháng 60.000.000 đồng, nhưng sử dụng được 20 ngày

(trong tháng 9/2024) thì xe hư kéo về trại, tiền thuê là 40.000.000 đồng đến nay chưa thanh toán. Các khoản chi phí sửa xe tại thời điểm đó không có ghi chứng từ nhưng có anh Nguyễn Công D xác nhận.

Ông T khai từ ngày hợp tác kinh doanh, ông chỉ mới đưa số tiền lợi nhuận của xe máy đào là 241.000.000 đồng và nhận tiền lợi nhuận bán cát là 361.700.000 đồng là không đúng. Thực tế, ông có chuyển khoản nhiều lần cho ông T tổng cộng 260.000.000 đồng là tiền cho ông T mượn. Ông bán cho ông T, bà L khối lượng cát 9.474m^3 vào 04 tháng đầu năm 2024 tổng thành tiền là 670.620.000 đồng, có xác nhận của anh Nguyễn Công D, công nợ này chưa thanh toán. Số tiền mà ông T nói lợi nhuận bán cát 361.700.000 đồng không phải tiền ông chuyển mà từ tiền bán cát nêu trên nhưng chưa thanh toán hết công nợ cho ông. Đến nay, ông T và bà L còn nợ ông 02 khoản tiền nêu trên tổng cộng là 930.000.000 đồng.

Ông với ông T đã thống nhất thỏa thuận góp tổng cộng 3.000.000.000 đồng để tạo quỹ tiền hợp tác chung, trong đó mỗi cá nhân cam kết góp 1.500.000.000 đồng như đã trình bày trên. Trong quá trình chuẩn bị kinh doanh và quá trình kinh doanh, nhiều tài sản được mua sắm, trong đó có xe máy đào nhãn hiệu DOSAN là tài sản được mua bằng nguồn quỹ tiền hợp tác chung của cả hai bên, nên xe máy đào này không phải là tài sản cá nhân của riêng bất cứ ai. Trên nguyên tắc kinh doanh lời ăn lỗ chịu, mọi hoạt động tài chính liên quan đến sự hợp tác này bao gồm chi phí, lợi nhuận, doanh thu, nợ và tài sản (xe máy đào) cần phải được hạch toán đầy đủ trước khi đưa ra quyết định cuối cùng nào về việc phân chia hoặc giải quyết. Ông đồng ý giao trả lại xe máy đào nhãn hiệu DOSAN cho ông T nhưng với điều kiện:

- Ông T, bà L phải trả cho ông khoản tiền mượn 260.000.000 đồng và tiền nợ mua cát 670.000.000 đồng, tổng cộng là 930.000.000 đồng.

- Định giá xe máy đào, nếu ông T nhận xe máy đào thì phải giao lại cho Công ty T2 ½ giá trị và phải trả cho Công ty T2 số tiền chi phí âm của xe máy đào và kinh doanh khai thác cát thua lỗ là 368.380.000 đồng.

Xe máy đào nhãn hiệu DOSAN đang được ông gửi giữ tại xã P, huyện T (nay là xã T, tỉnh Gia Lai). Ông cam kết sẽ quản lý, gìn giữ xe cho đến khi Tòa giải quyết xong vụ án.

3. Tại Công văn số 18/CV-LA ngày 18 tháng 4 năm 2025 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty T3 và người đại diện theo ủy quyền là anh Đào Trung V1 trình bày:

Công ty T3 là chủ đầu tư trúng đấu giá 02 mỏ cát tại T, Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai). Sau khi có Giấy phép khai thác, Công ty T3 có hợp tác với Công ty T2 và Công ty P để vận hành và khai thác mỏ cát. Công ty T3 có bổ nhiệm ông Nguyễn Văn T1 làm Trưởng phòng Điều hành hoạt động khoáng sản theo Quyết định số 037/QĐ-LA và Giấy ủy quyền số 038/UQ-LA ngày 31/12/2022, giao ông

T1 toàn quyền quản lý và khai thác 02 mỏ cát của Công ty T3. Trong quá trình vận hành khai thác và kinh doanh mua bán cát, Công ty T2 có hợp tác với một số đối tác khác về mua sắm trang thiết bị và tổ chức khai thác. Việc Công ty T2 hợp tác với đối tác nào và mua sắm gì Công ty T3 không được biết vì không nhận được thông báo hay báo cáo nào có liên quan. Do đó, việc cá nhân ông T1 hay Công ty T2 có hợp tác làm ăn như thế nào với ông Đặng Chí T thì Công ty T3 không rõ và không có ý kiến gì trong vụ án này.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

4.1 Tại bản khai đề ngày 11 tháng 12 năm 2024, bà Đặng Thị L1 trình bày:

Khoảng tháng 7/2021, bà có nghe ông Nguyễn Văn T1 (chồng bà) nói là có hợp tác làm mỏ cát với Công ty P và có trao đổi với ông Đặng Chí T để hùn vốn làm ăn với tỷ lệ vốn hùn là 50 – 50. Sau đó, ông T1 có nói với bà là ông T hùn 1.200.000.000 đồng thì hết khả năng tài chính, nếu bây giờ bỏ giữa chừng thì không thu hồi được vốn, nên bàn với bà là bán tài sản, vay thêm ngân hàng để gồng gánh cố gắng làm ăn, mong muốn thu hồi vốn. Vợ chồng bà đã bán 01 chiếc xe ô-tô 07 chỗ mới mua, 01 lô đất ở phường N, 01 nhà đất ở phường N, vay ngân hàng, vốn kinh doanh mua bán yến, sang nhượng 01 quán cà phê để lấy tiền đầu tư vào mỏ cát thiếu hụt hùn vốn với ông T. Mọi việc sau đó ông T1 làm ăn chứ bà không biết tới; có việc là lâu lâu bà nhắc ông T1 về tiền lợi nhuận từ mỏ cát thì ông T1 bảo đang thua lỗ nên chưa có tiền. Bà chỉ biết việc như vậy.

4.2 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty P và người đại diện theo pháp luật đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa làm việc, không gửi văn bản ý kiến và giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

4.3 Tại biên bản lấy lời khai của đương sự đề ngày 08 tháng 01 năm 2026, ông Nguyễn Quang H trình bày:

Công ty X1 không có ký hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh và hoạch toán phân chia lợi nhuận khai thác kinh doanh 02 mỏ cát tại T từ năm 2021 đến nay. Tuy nhiên, cá nhân ông có thuê của ông Nguyễn Văn T1 02 chiếc xe máy đào (không rõ nhãn hiệu), mỗi chiếc có bánh xích 1,2m^3, vào tháng 4 và tháng 9/2024, thời gian thuê mỗi chiếc máy đào là 01 tháng, chi phí thuê mỗi chiếc máy đào là 50.000.000 đồng/tháng, tổng chi phí thuê 02 chiếc máy đào là 200.000.000 đồng; ông trực tiếp trả tiền mặt cho ông T1, không có hóa đơn chứng từ gì. Ông là người trực tiếp thuê xe máy đào của ông T1, không liên quan gì đến Công ty X1.

5. Người làm chứng trình bày:

5.1 Tại bản khai đề ngày 21 tháng 11 năm 2025, người làm chứng bà Đặng Thị M trình bày:

Bà là chị ruột của ông Đặng Chí T. Bà biết ông Nguyễn Văn T1 vì cùng quê Hoài N và T1 với T là bạn chơi với nhau hồi nhỏ. Cuối tháng 7/2021, ông T có nhờ bà lấy 200.000.000 đồng tiền mặt đưa cho ông T1 và ông T1 có đến nhà bà

lấy tiền. Một thời gian sau, ông T đã gửi lại 200.000.000 đồng cho bà. Bà cam đoan lời khai trên là đúng sự thật.

5.2 Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 24 tháng 10 năm 2025, người làm chứng anh Nguyễn Công D trình bày:

Anh được ông Nguyễn Văn T1 thuê trông coi, quản lý mỏ cát ở B, T, bắt đầu vào làm ngày 08/7/2022 đến khoảng tháng 5 – 6/2024 do mỏ cát xin gia hạn nên anh xin làm chỗ khác. Anh không quen biết ông Đặng Chí T và bà Nguyễn Thị L. Sau khi nghỉ làm, anh có nghe nói ông T có hùn chung vốn với ông T1. Anh chỉ biết bà L vì trong thời gian anh làm quản lý mỏ cát anh có theo dõi xe mua cát ra vào trong đó có xe của bà L. Trong thời gian anh làm quản lý mỏ cát, anh thấy trung bình có 03 chiếc xe máy đào hoạt động trong đó có xe máy đào hiệu DOSAN, bánh xích 1,2m^3, màu sơn đỏ, tuy nhiên xe này ít hoạt động vì hao dầu và hay hư vặt, trung bình một năm hoạt động khoảng 02 – 03 tháng. Việc sửa chữa xe đa phần diễn ra tại mỏ cát, anh có thấy nhưng chi phí sửa chữa bao nhiêu thì anh không biết, do ông T1 chi trả. Thời gian này, xe không được cho ai thuê.

Anh theo dõi ghi chép số lượng, khối lượng xe hằng ngày ra vô mỏ. Khi nghỉ việc, anh đã bàn giao hết sổ sách cho ông T1. Anh không nhớ cụ thể nhưng anh còn nhớ mỏ cát hoạt động khai thác từ tháng 01 đến tháng 09 hàng năm, trung bình khoảng 50 xe cát ra vô hàng ngày (chủ yếu là xe khối lượng 04 – 05m^3, thỉnh thoảng mới có xe đến 16m^3), còn vào mùa mưa (từ tháng 10 đến tháng 12) bán cát tại bãi chứa nhưng tỷ lệ ít. Năm 2022, giá bán 35.000 – 40.000 đồng/m^3; năm 2023, giá bán tăng khoảng 5.000 – 10.000 đồng/m^3; năm 2024, giá bán 70.000 – 75.000 đồng/m^3.

Khoảng cuối năm 2024, ông T1 có nhờ anh viết 02 giấy, anh xác nhận 02 giấy Tòa đưa anh xem là đúng giấy do anh viết: Bản báo cáo ngày 02/10/2024 và Bản công nợ ngày 25/5/2024. Ông T1 nhờ anh viết Bản công nợ nói là để thu công nợ của bà Nguyễn Thị L, có đối chiếu với Sổ công nợ mà anh đã ghi theo dõi hàng ngày, anh xác định các số liệu ghi trong đó là chính xác. Ông T1 nhờ anh viết Bản báo cáo nói là để kê khai thuế (vì tháng 9/2021 anh chưa vô làm), các thông tin xe máy đào ghi trong giấy này có độ chính xác khoảng 50%, chi phí sửa chữa xe máy đào ông T1 đọc anh ghi (lúc đó anh không biết có tranh chấp giữa ông T và ông T1). Sau khi nghỉ làm đến nay, anh không biết xe máy đào hiệu DOSAN, bánh xích 1,2m^3, màu sơn đỏ nằm ở đâu.

Tại Bản án dân sự số 290/2026/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2026, Tòa án nhân dân khu vực 1 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 157, Điều 165, Điều 228, Điều 229, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 117, Điều 129, Điều 132, Điều 504, Điều 505, Điều 510 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Chí T.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 phải thanh toán lại cho ông Đặng Chí T giá trị xe máy đào có đặc điểm: Máy đào bánh xích 1,2m^3, nhãn hiệu: DOSAN; màu sơn: Đỏ; số máy: DL08700316FA; số khung: DHKHECG0A50005275, với số tiền là 400.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán; quyết định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng; thông báo quyền thoả thuận, quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/4/2026, bị đơn là ông Nguyễn Văn T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc ông Đặng Chí T phải có nghĩa vụ gánh chịu 50% khoản thua lỗ thực tế trong giai đoạn từ tháng 01/2022 đến tháng 4/2022 theo đúng nguyên tắc thỏa thuận hợp tác; buộc ông Đặng Chí T phải hoàn trả đầy đủ cho ông số tiền vay mượn cá nhân và tiền công nợ mua cát còn nợ tổng cộng là 930.000.000 đồng; ra quyết định thành lập Hội đồng định giá để định giá lại giá trị thực tế của xe máy đào DOSAN theo đúng quy định của pháp luật; không buộc ông phải bồi hoàn giá trị xe máy đào 400.000.000 đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 290/2026/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai. Buộc ông Nguyễn Văn T1 phải thanh toán lại cho ông Đặng Chí T giá trị xe máy đào có đặc điểm: Máy đào bánh xích 1,2m^3, nhãn hiệu: DOSAN; màu sơn: Đỏ; số máy: DL08700316FA; số khung: DHKHECG0A50005275, với số tiền là 350.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên toà, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn T3, Công ty Trách nhiệm hữu hạn P, bà Đặng Thị L1, ông Nguyễn Quang H đều vắng mặt, tuy nhiên đây là phiên tòa được mở lần thứ hai. Việc vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, do đó căn cứ quy định tại Điều 227,

228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nói trên.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1, thấy rằng: Tại phiên tòa, ông T1 rút một phần nội dung kháng cáo về việc yêu cầu ông Đặng Chí T phải hoàn trả đầy đủ cho ông số tiền vay mượn cá nhân, tiền công nợ mua cát tổng cộng là 930.000.000 đồng và buộc ông T phải có nghĩa vụ gánh chịu 50% khoản thua lỗ trong quá trình hợp tác làm ăn. Ông chỉ yêu cầu xem xét lại trị giá xe máy đào vì giá mà hội đồng định giá là cao. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo của ông T1 buộc ông T thanh toán khoản nợ 930.000.000 đồng và thanh toán 50% khoản thua lỗ trong quá trình hợp tác làm ăn.

Xét kháng cáo yêu cầu xem xét lại giá trị xe máy đào, nhận thấy: Vào tháng 7/2021, ông Nguyễn Văn T1 và ông Đặng Chí T cùng thỏa thuận đầu tư góp vốn để kinh doanh khai thác mỏ cát, cả hai đều góp tiền để cùng thuê mỏ cát, mua xe máy đào để khai thác cát bán kiếm lời và cho thuê, ông T đã nhiều lần chuyển khoản cũng như đưa tiền mặt cho ông T1 với tổng số tiền là 1.200.000.000 đồng. Ông T1 đã sử dụng 780.000.000 đồng, đại diện cho Công ty T2 ký kết hợp đồng để mua 01 xe máy đào có đặc điểm: Máy đào bánh xích 1,2m^3, nhãn hiệu: DOSAN; màu sơn: Đỏ; số máy: DL08700316FA; số khung: DHKHECG0A50005275, nhưng không đăng ký quyền sở hữu xe theo quy định. Số tiền còn lại được ông T1 sử dụng để chi phí cho việc thuê 02 mỏ cát của Công ty T3 đấu giá trúng ở xã B, huyện T, tỉnh Bình Định, nay thuộc xã B, tỉnh Gia Lai. Việc hợp tác góp vốn giữa ông T và ông T1 không được ký kết bằng văn bản hợp đồng mà chỉ được thể hiện bằng lời nói và qua tin nhắn trên điện thoại. Tuy thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều 117, khoản 1 Điều 504 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nhưng hình thức hợp đồng lại chưa phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 117, khoản 2 Điều 504 của Bộ luật Dân sự năm 2015 dẫn đến hợp đồng vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức theo Điều 129 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 132 và khoản 2 Điều 132 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức là 02 năm kể từ ngày giao dịch dân sự được xác lập, nếu hết thời hiệu này mà không có yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu thì giao dịch dân sự có hiệu lực. Hợp đồng hợp tác giữa ông T và ông T1 được xác lập từ thời điểm ông T chuyển tiền cho ông T1 lần đầu vào ngày 14/7/2021. Vì trong thời hiệu 02 năm (từ ngày 14/7/2021 đến ngày 14/7/2023), không có yêu cầu tuyên bố hợp đồng hợp tác giữa ông T và ông T1 vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức nên hợp đồng này vẫn có hiệu lực.

Theo hợp đồng thỏa thuận góp vốn để khai thác cát, ông T1 đã vi phạm hợp đồng trong việc không thông báo hoạch toán lời – lỗ, không phân chia lợi nhuận cho ông T theo cam kết nên ông T yêu cầu chấm dứt hợp đồng hợp tác và yêu cầu ông T1 thanh toán lại giá trị xe máy đào đã đóng góp theo định giá 400.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 510 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, ông T1 yêu cầu cấp phúc thẩm ra Quyết định định giá lại tài sản tranh chấp, vì ông cho rằng xe máy đào đã bị hư hỏng nhiều, hiện không sử dụng được nên ông không chấp nhận trị giá xe máy đào là 400.000.000 đồng mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên. Xét thấy, tại cấp sơ thẩm hội đồng định giá chỉ áp giá theo giá thị trường, không định giá trực tiếp đối với xe máy đào vì bị đơn không mang xe đến địa điểm mà hội đồng định giá có mặt để làm việc. Do đó, việc yêu cầu xem xét định giá lại tài sản của bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Qua kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 05/8/2026 thì trị giá xe máy đào là 350.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị đơn ông T1 chỉ đồng ý thanh toán lại cho nguyên đơn ông T trị giá xe máy đào là 300.000.000 đồng, nhưng không được đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chấp nhận. Do đó, buộc ông T1 phải thanh toán lại cho ông T trị giá xe máy đào 350.000.000 đồng. Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm là 2.500.000 đồng và chi phí định giá tài sản 4.500.000 đồng, theo quy định tại Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025, ông T1 phải chịu và có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T tổng số tiền tạm ứng chi phí mà ông T đã nộp là 7.000.000 đồng.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp phúc thẩm tổng cộng 2.648.000 đồng, theo quy định tại Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025, ông T1 phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 2.648.000 đồng, ông T1 đã nộp đủ.

[6] Về án phí:

[6.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 17.500.000 đồng. Hoàn trả cho ông Đặng Chí T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.390.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000669 ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, nay thuộc Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

[6.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 không phải chịu. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T1 tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo

Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0004753 ngày 12 tháng 05 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

[7] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 290/2026/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai. Buộc ông Nguyễn Văn T1 phải thanh toán lại cho ông Đặng Chí T giá trị xe máy đào có đặc điểm: Máy đào bánh xích 1,2m^3, nhãn hiệu: DOSAN; màu sơn: Đỏ; số máy: DL08700316FA; số khung: DHKHECG0A50005275, với số tiền là 350.000.000 đồng, là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 157, Điều 165, Điều 228, Điều 229, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 117, Điều 129, Điều 132, Điều 504, Điều 505, Điều 510 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí

***Tuyên xử*:**

1. Đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 buộc ông Đặng Chí T thanh toán khoản nợ 930.000.000 đồng và thanh toán 50% khoản thua lỗ trong quá trình hợp tác làm ăn.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1.
Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 290/2026/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Chí T. Buộc ông Nguyễn Văn T1 phải thanh toán lại cho ông Đặng Chí T giá trị xe máy đào có đặc điểm: Máy đào bánh xích 1,2m^3, nhãn hiệu: DOSAN; màu sơn: Đỏ; số máy: DL08700316FA; số khung: DHKHECG0A50005275, với số tiền là 350.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên

phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn T1 phải hoàn trả cho ông Đặng Chí T tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.500.000 đồng và chi phí định giá tài sản 4.500.000 đồng, tổng cộng là 7.000.000 đồng.

Về chi phí định giá tại giai đoạn phúc thẩm tổng cộng 2.648.000 đồng, ông T1 phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.648.000 đồng. (Đã nộp xong)

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 17.500.000 đồng. Hoàn trả cho ông Đặng Chí T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.390.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000669 ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, nay thuộc Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 không phải chịu. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T1 tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0004753 ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8 và 36 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND khu vực 1 – Gia Lai;
- THADS tỉnh Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 1 – Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu VT, TDS, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hoài Xuân